

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện An Lão

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh về Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất trồng rừng phòng hộ, dưới 20 héc ta đất rừng đặc dụng năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 478/TTr-TNMT ngày 10/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện An Lão với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch
(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022
(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022
(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

(theo Phụ lục IV đính kèm)

1.5. Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất: 167 công trình, diện tích 673,58 ha.

1.6. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa: 54 công trình, diện tích 25,92 ha.

1.7. Các công trình, dự án có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa: 01 công trình, diện tích 79,41 ha.

1.8. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ: 03 công trình, diện tích 1,74 ha.

1.9. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 20 ha đất rừng đặc dụng: 01 công trình, diện tích 0,46 ha.

1.10. Các công trình, dự án không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất: 20 công trình, diện tích 73,99 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện An Lão có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Khẩn trương lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Lão, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Lão được phê duyệt, trường hợp chỉ tiêu sử dụng đất của Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không phù hợp thì phải rà soát, điều chỉnh cho phù hợp; đồng thời, đối với 140 công trình, dự án với diện tích 184,35 ha không có trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện An Lão, chỉ thực hiện việc giao đất, cho thuê đất khi các công trình này được đưa vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Lão và được UBND tỉnh phê duyệt.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình Nhà nước thu hồi đất vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch sử dụng đất xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo quy định..

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện An Lão và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16. //

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh



Phụ lục I

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.688,02	4.115,71	2.327,06	1.441,03	6.854,19	4.247,42	8.517,61	6.618,98	5.532,11	3.758,98	26.274,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.389,69	3.500,39	2.086,46	1.139,60	6.360,61	3.609,53	8.303,31	6.262,96	5.396,64	3.695,37	26.034,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.138,46	295,00	168,89	114,71	205,33	4,63	97,23	109,59	45,08	28,78	69,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.013,21	285,33	136,00	106,01	205,33	3,34	97,16	106,97	42,21	28,78	2,08
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	125,25	9,67	32,89	8,70		1,29	0,07	2,62	2,87		67,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.869,15	1.089,41	125,02	154,96	224,49	1,12	99,94	409,03	210,88	244,35	309,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.517,18	350,09	244,34	202,58	488,04	160,36	164,38	286,13	319,86	63,11	238,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.856,93	601,23	548,65	340,07	4.364,31	3.443,42	6.114,36	2.822,06	3.936,80	1.686,03	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.673,60										22.673,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.273,69	1.152,67	974,94	324,79	1.073,74		1.826,77	2.632,48	883,94	1.672,67	2.731,68
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,72		0,81	2,21	2,81		0,63	0,46	0,08	0,43	2,29
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,97	12,00	23,80	0,28	1,89			3,20			9,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.085,42	560,18	218,72	289,47	443,56	635,28	186,66	356,02	115,30	60,04	220,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,32		0,05	1,30	12,44			93,40	0,07	0,06	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,48	0,20	0,05	2,05	0,12			0,05			
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,83	14,14		11,69							
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	38,47	15,46			0,61			12,14	0,24		10,02
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,55	0,43	0,23	0,74	0,05				0,08	0,01	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,81	31,81									
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,10	19,10	3,00		4,00						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.664,14	251,31	81,87	116,09	244,47	626,30	52,41	113,67	48,53	38,88	90,62
-	Đất giao thông	DGT	585,70	102,62	48,28	66,16	88,54	54,72	29,31	70,54	23,11	25,12	77,30
-	Đất thủy lợi	DTL	805,18	67,25	11,26	16,49	113,32	571,58	8,58	9,70	2,90	1,65	2,45
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,84	0,72		2,91	1,32		0,04	1,10	0,28	0,19	0,28
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,22	0,46	0,09	1,62	0,44		0,04	0,05	0,23	0,05	0,24
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	30,20	6,98	3,23	7,67	2,88		3,60	1,97	2,73	0,33	0,80
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,46	1,55	0,88	3,79	3,35		0,95	1,12	0,38	0,09	1,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,59	0,01			0,08				11,25	7,25	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,60	0,05	0,07	0,14	0,20		0,02	0,03	0,06		0,03
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,31	0,01	1,33	1,67	0,05		0,01	0,06	0,18		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,49	1,45		0,19				5,85			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	184,88	69,15	14,98	14,34	33,78		9,86	23,08	7,31	4,20	8,18
-	Đất chợ	DCH	4,67	1,05	1,75	1,10	0,50			0,16	0,10		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,29	0,47	1,24		1,13		0,69	0,36	0,12	0,03	0,24
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,62				7,18			0,44			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	289,84	100,57	51,58		70,13		14,26	27,67	10,83	6,41	8,40
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	37,06			37,06							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,01	1,01	0,25	4,96	0,56	0,00	0,39	0,34	0,23		0,28
2.14	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,35	0,80	0,03		0,12		0,12	0,03	0,64	0,78	3,83
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	791,65	123,07	78,51	85,04	96,22	7,94	118,79	107,92	54,38	13,84	105,95
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,90	1,81	1,91	28,53	6,53	1,04			0,18	0,03	0,86
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00			2,00							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	212,92	55,14	21,88	11,97	50,03	2,61	27,64	0,00	20,17	3,58	19,90



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 403/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	452,52	32,82	14,52	15,82	9,12	258,15	1,54	105,86	8,00	2,75	3,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	101,53	10,43	2,50	4,71	1,47	79,41	0,84	1,54	0,40		0,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	94,60	6,57	2,50	3,87	1,47	77,41	0,84	1,54	0,40		
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	6,93	3,86		0,84		2,00					0,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49,10	7,50	2,16	0,83	1,45	13,95	0,15	15,29	3,93	1,45	2,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	210,05	11,74	8,70	9,43	5,31	163,15	0,35	9,05	2,13		0,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,74			0,05		1,57				0,12	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,46										0,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	89,58	3,15	1,16	0,80	0,89		0,20	79,98	1,54	1,18	0,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,07					0,07					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	152,03	4,68	5,13	1,57	1,15	131,77	0,19	2,32	0,20	0,01	5,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,46				0,46						
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	39,55	1,09	5,12	0,73	0,15	32,02	0,18	0,24		0,01	0,01
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	27,61	0,32	5,00	0,04		22,06	0,18				0,01
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,44	0,14		0,23	0,07						
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,02	0,01								0,01	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,33	0,10				0,23					
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,70		0,07			0,54		0,09			
-	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	0,24					0,24					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,81	0,17		0,46	0,08	8,95		0,15			
-	Đất chợ	DCH	0,40	0,35	0,05								
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,27					0,27					
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,17	0,59				12,38			0,20		
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,84			0,84							
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54					0,54					
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	94,18		0,01		0,54	86,54	0,01	2,08			5,00
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,02	3,00				0,02					



Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4903/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	488,74	50,19	17,52	15,82	12,62	258,15	1,54	116,00	8,20	2,75	5,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	105,17	10,43	2,50	4,71	4,97	79,41	0,84	1,68	0,40		0,23
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	98,24	6,57	2,50	3,87	4,97	77,41	0,84	1,68	0,40		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,55	7,75	2,16	0,83	1,45	13,95	0,15	20,29	4,13	1,45	3,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	226,17	21,86	8,70	9,43	5,31	163,15	0,35	14,05	2,13		1,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,74			0,05		1,57				0,12	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,46										0,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	99,59	10,15	4,16	0,80	0,89		0,20	79,98	1,54	1,18	0,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,07					0,07					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		32,04	3,29	18,80	0,15							9,80
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	32,04	3,29	18,80	0,15							9,80
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		0,13		0,12	0,01							
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,13		0,12	0,01							



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,02	0,44	0,10	0,57	2,08	38,22	0,26	0,01	0,11		4,23
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,04								0,04		3,00
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,50				0,50						
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	41,34	0,44	0,10	0,42	1,58	38,22	0,26	0,01	0,07		0,24
-	Đất giao thông	DGT	0,91	0,44	0,10	0,11	0,24			0,01	0,01		
-	Đất thủy lợi	DTL	38,98			0,31	0,09	38,22	0,26		0,06		0,04
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,25				1,05						0,20
-	Đất chợ	DCH	0,20				0,20						
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,99										0,99
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07			0,07							
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08			0,08							